

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: 607/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thạch Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh Về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022;

Xét đề nghị của UBND huyện Thạch Hà tại Tờ trình số 371/TTr-UBND ngày 11/3/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thạch Hà;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 765/TTr-STNMT ngày 14/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thạch Hà (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ %
I	Loại đất		35.356,71	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.276,68	65,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.218,15	26,07
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.291,11	23,45
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	927,05	2,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.430,05	4,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.302,38	9,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.892,18	8,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.953,86	14,01
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	259,47	0,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.075,57	3,04
1.8	Đất làm muối	LMU	75,00	0,21
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	329,50	0,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	10.443,52	29,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,01	0,26
2.2	Đất an ninh	CAN	105,36	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,96	0,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	253,72	0,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	141,93	0,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	489,20	1,38
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	111,79	0,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.092,92	14,40
-	Đất giao thông	DGT	3.015,11	8,53
-	Đất thủy lợi	DTL	1.248,67	3,53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,97	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,20	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,53	0,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	100,12	0,28
-	Đất công trình năng lượng	DNL	24,86	0,07
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,92	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	20,38	0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,34	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,38	0,07
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	525,94	1,49
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	10,49	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	43,97	0,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,27	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.862,10	5,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	151,08	0,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ %
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,74	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,99	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	73,90	0,21
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.367,85	3,87
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	598,73	1,69
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.636,51	4,63
II	Khu chức năng			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT	1.493,37	4,22
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	14.582,45	41,24
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	7.846,04	22,19
6	Khu du lịch	KDL	152,00	0,43
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	8,29	0,02
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	29,01	0,08
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	23,39	0,07
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	7.632,59	21,59
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	141,93	0,40

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	572,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	241,66
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	240,58
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	101,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	157,60
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,53
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	156,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,06
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,35
-	Đất giao thông	DGT	5,43
-	Đất thủy lợi	DTL	5,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,45
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,23
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,40
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	51,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,72
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	66,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,41
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	484,39
	<i>Trong đó</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	233,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>232,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	101,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	85,86
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,53
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		71,44
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	4,20
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	67,24
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng</i>	RSN/NKR (a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,20

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<i>Đất nông nghiệp</i>	<i>NNP</i>	17,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,46
2	<i>Đất phi nông nghiệp</i>	<i>PNN</i>	131,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	86,69
-	Đất giao thông	DGT	69,85
-	Đất thủy lợi	DTL	15,57
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,77
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,34
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

5. Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện Thạch Hà có 230 công trình dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

(Chi tiết thể hiện tại các Biểu: 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện Thạch Hà có trách nhiệm:

- Cập nhật danh mục công trình dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch Hà;
- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất;
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Thạch Hà và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP/UB (phụ trách);
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn